



HỌC TỪ VỰNG TIẾNG ANH

KHÁI NIỆM PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

TỪ VỰNG TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH PCCC

Phòng cháy chữa cháy là từ quá quen thuộc với mọi người. Nhưng dịch nghĩa phòng cháy chữa cháy tiếng Anh là gì? thì khá nhiều không biết và lúng túng. Bởi những cụm từ liên quan đến phòng chữa cháy bằng tiếng Anh là từ vựng tiếng Anh chuyên ngành, không thông dụng nên gây khó khăn. Để giúp mọi người hiểu rõ hơn về cụm từ phòng cháy chữa cháy tiếng Anh là gì cùng theo dõi bài viết dưới nhé.

1. Phòng cháy chữa cháy tiếng Anh gọi là gì?

Phòng cháy chữa cháy là gì?

Phòng cháy chữa cháy (PCCC) là tổng hợp các biện pháp, giải pháp kỹ thuật nhằm loại trừ hoặc hạn chế đến mức tối đa các nguy cơ xảy ra cháy, nổ, đồng thời tạo các điều kiện thuận lợi, phù hợp cho công tác cứu người, cứu tài sản, chữa cháy, chốngcháy lan hiệu quả và làm giảm thiểu tối đa các thiệt hại do cháy, nổ gây ra.

Phòng cháy chữa cháy trong tiếng Anh là gì?

Trong tiếng Anh, phòng cháy chữa cháy được dịch là **Fire Fighting and Prevention**.

2. Thuật ngữ tiếng Anh về Phòng cháy chữa cháy

Dưới đây là một số từ vựng phòng cháy chữa cháy bằng tiếng anh:

1. Hệ thống báo cháy : Fire Alarm System
2. Hệ thống báo cháy thông thường: Conventional Fire Alarm



(có tài liệu dịch là: Hệ thống báo cháy quy ước)

3. Bảng điều khiển : Control Panel RPP-ABW Nơi hiển thị những thông tin liên quan đến trạng thái hoạt động của hệ thống.

4. Hệ thống báo cháy địa chỉ Addressable Fire Alarm. Hệ thống báo cháy tự động có chức năng thông báo địa chỉ của từng đầu báo cháy

5. Hệ thống báo cháy tự động : Automatic Fire Alarm

6. Hệ thống chữa cháy dùng nước vách tường: Water Spray System Certain high hazards cannot be controlled or extinguished with ordinary sprinkler systems, but with water spray systems (also say deluge systems).

Những hiện trường được xếp loại nguy hiểm về hỏa hoạn cao, không thể chữa cháy bằng hệ thống sprinkler thông thường, mà phải dùng Hệ Thống Chữa cháy bằng nước vách tường

7. Hệ thống đầu phun (Hệ thống Sprinkler) Sprinkler System

Automatic sprinkler systems are widely regarded as the most effective method of controlling a fire.

Dập tắt đám cháy bằng cách phun nước trực tiếp vào khu vực đang cháy mà tại đó đầu phun sprinkler bị kích hoạt ở ngưỡng nhiệt độ đã được xác định trước.

8. Hệ thống Foam: Foam System

Hệ thống chữa cháy bằng bọt (foam), khi được kích hoạt, sẽ phun ra một loại bọt bao phủ lên trên bề mặt xăng dầu, tách chất lỏng dễ cháy ra khỏi không khí và lửa, nhờ đó ngọn lửa bị dập tắt.

9. Hệ thống Drencher : Drencher System Với đầu phun hờ, khi có cháy toàn bộ diện tích phía dưới các đầu phun được phun chất chữa cháy



10. Máy bơm chữa cháy: Fire Pump Máy bơm chữa cháy được sử dụng cho hệ thống chữa cháy cũng như công tác PCCC tại các công trình, các đơn vị PCCC dân sự, PCCC rừng ...

11. Hệ thống CO2 : CO2 System

It is especially valuable where other extinguishing mediums might damage stock or equipment.

Hệ thống dùng khí CO2 để dập cháy, ứng dụng tại những nơi mà nếu dùng những chất chữa cháy khác có thể làm hư hỏng máy móc, thiết bị.

12. Bình chữa cháy : fire extinguisher

Phải làm gì trong trường hợp có hỏa hoạn, bao gồm cả thông tin về nơi để các bình chữa cháy và máy dò lửa ở trong nhà.

What to do in the event of a fire, including information on where the fire extinguishers and the fire detectors are in the house.

13. Lăng Phun chữa cháy: Fire fighting nozzle

14. Cục cảnh sát phòng cháy chữa cháy = police department of fire fight and prevention

15. Cán bộ phòng hướng dẫn, chỉ đạo và thẩm duyệt về PCCC = cadre of guilding, chairing and qualifying FFAP department

16. trưởng phòng quản lý chất lượng = quality management department chief

17. kỹ sư đường nước chữa cháy = engineer of fire fight water hose

18. kỹ sư chuyên ngành chữa cháy = fire fight engineer

19. quản lý hệ thống đường ống chữa cháy = fire fight water hose system management

20. Máy bơm chữa cháy: Fire Pump



21. Trạm cứu hỏa: fire station
22. Họng cứu hỏa: hydrant
23. xe cứu hỏa, xe chữa cháy: fire engine
24. Bơm có động cơ : motor pump
25. Bơm ly tâm : centrifugal pump
26. Thang có bàn xoay: motor turnable ladder
27. Bột dập cháy ngoài bột BC và ABC: Extinguishing powder other than BC or ABC
28. Bột BC: BC powder
29. Khí dập cháy ngoài khí Honlon và khí CO₂: Extinguishing gas other than Halon or CO₂
30. Máy dò định tuyến: Linear detector
31. Thiết bị báo cháy: Fire – warning device
32. Thông gió tự nhiên: Natural venting
33. Thiết bị báo động ban đầu: Alarn – Initiating device (dạng điểm, điều khiển bằng tay hay tự động) point type, manual or automatic
34. Thiết bị kiểm tra và chỉ dẫn: Control and indicating equipment
35. Bình dập cháy xách tay: Portable fire extinguisher
36. Xe đẩy chữa cháy: Wheeled fire extinguisher
37. Hệ thống dập cháy cố định: Fixed fire extinguishing system
38. Thiết bị dập cháy hỗn hợp: Miscellaneous fire fighting equipment



- 39. Khởi động bằng tay: Manual actuation
- 40. Loa: Loud-speaker
- 41. Chuông: Bell
- 42. Tín hiệu ánh sáng: Illuminated signal
- 43. Tác nhân ôxy hoá: Oxidising agente
- 44. Vật liệu cháy: Combustible materials
- 45. Vật liệu nổ: Explosive materials
- 46. Họng vào: Inlet
- 47. Họng ra: Outlet
- 48. Nhiệt: Heat
- 49. Ngọn lửa: Flame
- 50. Khói: Smoke
- 51. Khí nổ: Explosive gas
- 52. Máy điều áp (kiểm soát khói): Pressurization (smoke control)
- 53. Bọt hay hỗn hợp bọt: Foam or foam solution
- 54. Vùng nguy hiểm đặc biệt: Special risk area or room
- 55. Nước có chất phụ gia: Water with additive
- 56. branchmen : nhóm cứu hỏa



- 57. dividing breeching : chỗ nối hình chữ T
- 58. branch : ống tia nước chữa cháy
- 59. surface hydrant (fire plug) trụ lấy nước cứu hỏa
- 60. hose coupling : khớp nối ống
- 61. hose reel (hose cart, hose wagon, hose truck, hose carriage): guồng cuộn xếp ống mềm để dẫn nước
- 62. delivery hose : ống mềm cấp nước
- 63. soft suction hose : ống hút mềm
- 64. flaked lengths of hose : ống mềm đã được cuộn lại
- 65. hydrant key : khóa vặn của van lấy nước chữa cháy
- 66. pit hydrant : van lấy nước chữa cháy
- 67. standpipe (riser, vertical pipe) ống đặt đứng lấy nước
- 68. holding squad : đội căng tấm vải để cứu người
- 69. jumping sheet : tấm vải để căng đỡ người nhảy xuống khi có cháy
- 70. resuscitator (resuscitation equipment), oxygen apparatus : thiết bị hồi sức, bình thở ô xy
- 71. unconscious man : người bị ngất
- 72. stretcher : băng ca
- 73. armband (armlet, brassard) : băng tay
- 74. extension ladder : thang duỗi dài



- 75. ladder mechanism : cơ cấu của thang
- 76. hook ladder (pompier ladder) : thang có móc treo
- 77. automatic extending ladder : thang dài có thể kéo dài tự động
- 78. motor turnable ladder (aerial ladder) :Thang có bàn xoay (định hướng được)bằng động cơ, giống cần cầu, dùng để chữa cháy
- 79. ladder operator : người điều khiển thang
- 80. steel ladder: Thang thép
- 81. fire engine : xe cứu hỏa, xe chữa cháy
- 82. ambulance car /ambulance : xe cứu thương
- 83. ambulance attendant(ambulance man) nhân viên cứu thương
- 84. fire station : Trạm cứu hỏa
- 85. officer in charge : đội trưởng trạm cứu hỏa
- 86. fireman/firefighter: nhân viên cứu hỏa
- 87. helmet (fireman's helmet, fire hat) mũ của nhân viên cứu hỏa
- 88. breathing apparatus : máy thở
- 89. hand lamp : đèn xách tay
- 90. walkie – talkie set : bộ thu phát vô tuyến cầm tay
- 91. face mask : mặt nạ
- 92. small axe (ax, pompier hatchet) rìu nhỏ của nhân viên cứu hỏa



- 93. jack : cột chống
- 94. ceiling hook (preventer) : sào móc, câu liê
- 95. beltline : dây cứu nạn
- 96. hook belt : thắt lưng gài móc
- 97. protective clothing of asbetos (asbetos suit) or of metallic fabric: quần áo bảo vệ (chống lửa) bằng amiang hoặc bằng sợi trắng kim loại
- 98. support roll : trục đỡ
- 99. lifting crane : cần trục nâng
- 100. load hook (draw hook, drag hook) móc của cần trục
- 101. water tender : xe cấp nước
- 102. hose layer : xe ô tô cứu hỏa chở ống mềm dẫn nước và dụng cụ
- 103. breakdown lorry (crane truck, wrecking crane) : xe tải lắp cần trục
- 104. monitor (water cannon) ống phun tia nước công suất lớn
- 105. trigger valve : van kiểu cò súng
- 106. portable fire extinguisher: bình dập lửa, bình chữa cháy
- 107. foam making branch (foam gun) ống phun bọt không khí và nước
- 108. large mobile extinguisher (wheeled fire extinguisher): bình dập lửa lớn di động
- 109. winch : tời
- 110. fireboat : tàu cứu hỏa



VnDoc - Tải tài liệu, văn bản pháp luật, biểu mẫu miễn phí

111. cable drum : tang trống cuộn cáp

112. face mask filter : bộ lọc của mặt nạ

113. air inlet : lỗ dẫn không khí vào

114. active carbon: than hoạt tính

115. dust filter : bộ lọc bụi

116. motor pump : Bơm có động cơ

117. centrifugal pump : Bơm ly tâm

118. portable pump : bơm xách tay

Trên đây Phòng cháy chữa cháy tiếng Anh là gì? Thuật ngữ phòng cháy chữa cháy.

Mời bạn đọc tham khảo thêm nhiều tài liệu ôn tập Tiếng Anh cơ bản như:

Tài liệu luyện 4 kỹ năng: [Tài liệu luyện kỹ năng Tiếng Anh cơ bản](#)

Ngữ pháp Tiếng Anh cơ bản: [Ôn tập Ngữ pháp Tiếng Anh](#)

Kiểm tra trình độ Tiếng Anh online: [Luyện thi Tiếng Anh trực tuyến](#)